

UNIT 1: HOME

A. VOCABULARY (TỪ VỰNG)

Lesson 1

No	Words		Transcription	Meaning
1	apartment	(n)	/əˈpɑːrt mənt/	Chung cư
2	balcony	(n)	/ˈbælkəni/	Ban công
3	basement	(n)	/ˈbeɪsmənt/	Tầng hầm
4	garage	(n)	/gəˈrɑːʒ/	Nhà để xe, ga-ra
5	gym	(n)	/dʒɪm/	Phòng tập thể dục
6	yard	(n)	/jɑːrd/	Cái sân

Lesson 2

No	Words		Transcription	Meaning
7	bed	(n)	/bed/	Cái giường
8	clean	(v)	/kliːn/	Dọn dẹp, rửa
9	dinner	(n)	/ˈdɪnər/	Bữa tối
10	dish	(n)	/dɪʃ/	Cái đĩa
11	kitchen	(n)	/ˈkɪtʃən/	Nhà bếp
12	laundry	(n)	/ˈləʊndri/	Việc giặt là (ủi)
13	shopping	(n)	/ˈʃɒpɪŋ/	Việc mua sắm

Lesson 3

No	Words		Transcription	Meaning
14	center	(n)	/ˈsentər/	Trung tâm

15	city	(v)	/ˈsɪti/	Thành phố
16	east	(n)	/iːst/	Phía đông
17	north	(n)	/nɔːrθ/	Phía bắc
18	south	(n)	/saʊθ/	Phía nam
19	town	(n)	/taʊn/	Thị trấn, thị xã
20	village	(n)	/ˈvɪlɪdʒ/	Ngôi làng
21	west	(n)	/west/	Phía tây

Further words

No	Words		Transcription	Meaning
22	attention	(n)	/əˈtenʃən/	Sự chú ý
23	delta	(n)	/ˈdelta/	Đồng bằng
24	region	(n)	/ˈriːdʒən/	Vùng
25	temperature	(n)	/ˈtemprətʃər/	Nhiệt độ
26	museum	(n)	/mjuːˈziːəm/	Viện bảo tàng
27	college	(n)	/ˈkɒlɪdʒ/	Cao đẳng/ Đại học
28	restaurant	(n)	/ˈrestərɒnt/	Nhà hàng
29	possession	(n)	/pəˈzeʃən/	Sự sở hữu
30	transportation	(n)	/ˌtrænsˈpɔːteɪʃən/	Sự vận tải